

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010

(chưa được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	3 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	7 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam (tiền thân là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 /05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1, 2, 3, 4 và 5.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lẻ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;

- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường.
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Ngô Thị Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Hà Thị Kim Thoa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lương Đức Loan	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Kim Tú	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thu Dung	Trưởng ban
Bà Đan Thùy Dương	Thành viên
Ông Bùi Văn Thìn	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn An	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích theo cơ cấu vốn điều lệ	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP Tập đoàn Thái Hòa	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty cổ phần cà phê An Giang	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty cổ phần Thái Hòa Lâm Đồng	51%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty cổ phần Thái Hòa Quảng Trị	51%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Một thành viên Thái Hòa Nghệ An	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty TNHH Thái Hòa Việt Lào	100%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường ăng	70%	Nắm quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buôn Ma Thuột	51%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	51%	Nắm quyền kiểm soát
13	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	100%	Nắm quyền kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM
Số 352 đường Giải phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			2,163,869,682,190	1,831,024,570,656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			57,093,666,094	55,223,032,649
1. Tiền		V.1	22,395,666,094	55,223,032,649
2. Các khoản tương đương tiền			34,698,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			42,701,943,513	32,098,968,435
1. Đầu tư ngắn hạn		V.2	42,701,943,513	32,098,968,435
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			503,584,963,584	669,297,420,603
1. Phải thu của khách hàng			352,582,365,038	504,126,830,821
2. Trả trước cho người bán			74,611,625,535	109,610,053,748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		V.3	76,390,973,011	55,560,536,034
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			0	0
IV. Hàng tồn kho			1,524,196,924,996	1,006,507,437,218
1. Hàng tồn kho		V.4	1,524,196,924,996	1,006,507,437,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác			36,292,184,003	67,897,711,751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1,426,640,804	3,884,100,764
2. Thuế GTGT được khấu trừ			5,497,476,914	17,629,136,608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.5	2,205,647,480	50,700,260
4. Tài sản ngắn hạn khác			27,162,418,805	46,333,774,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			861,468,037,250	627,036,665,162
I. Các khoản phải thu dài hạn			0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ			0	0
4. Phải thu dài hạn khác			0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định		820,815,640,582	592,239,749,734
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	461,536,368,684	422,975,923,113
- Nguyên giá		586,605,827,342	496,660,677,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(125,069,458,658)	(73,684,753,937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	9,828,801,101	3,963,838,024
- Nguyên giá		10,181,447,370	4,126,538,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(352,646,269)	(162,700,735)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	349,450,470,797	165,299,988,597
III. Bất động sản đầu tư		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10,005,000,000	5,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	10,005,000,000	5,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
V. Lợi thế thương mại		23,058,468,262	25,771,229,234
V. Tài sản dài hạn khác		7,588,928,406	9,020,686,194
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	5,314,386,296	4,137,484,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,274,542,110	4,883,201,423
3. Tài sản dài hạn khác		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,025,337,719,440	2,458,061,235,818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ		2,368,789,709,163	2,056,676,423,061
I. Nợ ngắn hạn		2,151,735,349,391	1,916,800,025,782
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1,905,519,623,004	1,702,725,630,201
2. Phải trả cho người bán		149,414,479,292	138,870,983,372
3. Người mua trả tiền trước		67,407,934,906	33,310,586,341
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	11,352,557,287	25,614,854,003
5. Phải trả công nhân viên		4,584,272,112	2,904,389,330
6. Chi phí phải trả	V.17	2,971,834,115	696,368,976
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	8,688,512,246	11,037,131,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,796,136,429	1,640,082,101
II. Nợ dài hạn		217,054,359,772	139,876,397,279
1. Phải trả dài hạn người bán		42,169,783,372	22,195,384,479
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	174,884,576,400	117,681,012,800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		601,392,840,534	359,597,968,499
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	601,392,840,534	359,597,968,499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		550,000,000,000	350,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		24,633,057,750	7,092,851,845
7. Quỹ đầu tư phát triển		1,024,440,553	974,101,500
8. Quỹ dự phòng tài chính		995,774,973	996,094,166
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		24,739,567,258	534,920,988
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	VII.1	55,155,169,743	41,786,844,258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,025,337,719,440	2,458,061,235,818

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,536,629.69	1,165,252.48
(EURO)		304.58	62.40
(LAK)		1,489,265,093.00	
(CNY)		500.00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
		Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	839,654,485,054		839,654,485,054
2. Các khoản giảm trừ	VI.26	1,961,750		1,961,750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	839,652,523,304		839,652,523,304
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	770,917,421,217		770,917,421,217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,735,102,087		68,735,102,087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	7,139,580,881		7,139,580,881
7. Chi phí tài chính	VI.30	74,024,225,854		74,024,225,854
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		61,716,396,446		61,716,396,446
8. Chi phí bán hàng		1,683,516,527		1,683,516,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,994,959,325		16,994,959,325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16,828,018,738)		(16,828,018,738)
11. Thu nhập khác		2,667,121,643		2,667,121,643
12. Chi phí khác		8,489,270,768		8,489,270,768
13. Lợi nhuận khác		(5,822,149,125)		(5,822,149,125)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22,650,167,863)		(22,650,167,863)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	1,317,051,500		1,317,051,500
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	(560,799,924)		(560,799,924)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23,406,419,439)		(23,406,419,439)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(23,406,419,439)		(23,406,419,439)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(551)		(551)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn An

Kế toán trưởng

Ha Thi Kim Hoa
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ha Thi Kim Hoa

11/04/2011 11:27:36

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		53,317,808,656	
2. Điều chỉnh cho các khoản		109,393,217,271	
- Khấu hao tài sản cố định		54,490,576,007	
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5,133,170,786)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,680,584,396)	
- Chi phí Lãi vay		61,716,396,446	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162,711,025,927	
- Tăng, giảm các khoản phải thu		194,860,524,807	
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(517,689,487,778)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59,337,150,677	
- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,280,558,435	
- Tiền lãi vay đã trả		(58,802,728,997)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23,219,514,794)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,690,051,073	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16,105,368,673)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(179,937,789,323)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(268,449,446,019)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,602,975,078)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110,034,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,680,584,396	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177,337,836,701)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4,458,221,172,237	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4,298,223,615,834)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		359,997,556,403	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,721,930,380	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55,223,032,649	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(851,296,935)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		57,093,666,094	

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 /05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1, 2, 3, 4 và 5.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;



- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường;
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số các công ty con

- Số lượng Công ty con: 12 công ty.
- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được hợp nhất

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích theo cơ cấu vốn điều lệ	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP tập đoàn Thái Hòa VN	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty Cổ phần cà phê An Giang	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty cổ phần Thái Hòa Lâm Lồng	100%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty cổ phần Thái Hòa Quảng Trị	100%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Thái Hòa Nghệ An	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty TNHH Thái hòa Việt Lào	95%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty Cổ phần cà phê Thái Hòa Mường Ảng	70%	Nắm quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buon ma Thuật	51%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	51%	Nắm quyền kiểm soát
13	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	100%	Nắm quyền kiểm soát



II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc chuyển báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

12. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn được loại trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt	5,611,205,342	3,461,181,421
Tiền gửi ngân hàng	16,784,460,752	50,468,321,228
Tiền đang chuyển	-	1,293,530,000
Cộng	22,395,666,094	55,223,032,649

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42,691,000,000	29,500,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	10,943,513	2,598,968,435
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	42,701,943,513	32,098,968,435

(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	45,593,050	401,126,591
Phải thu công ty CP Xây dựng về mượn hàng	51,855,919,420	1,374,977,884
Phải thu cán bộ công nhân viên	189,484,240	
Tạm ứng tiền GPMB cho Ban GPMB huyện Lâm Hà		2,013,649,000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,521,497,008	
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	604,050,925	
Phải thu khác	22,174,428,368	51,770,782,559
Cộng	76,390,973,011	55,560,536,034

4. Hàng tồn kho	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	99,824,676,333	132,290,484,547
Công cụ, dụng cụ	1,975,680,222	1,408,121,113
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178,955,363,351	61,101,217,725
Thành phẩm	451,372,517,373	251,805,029,413
Hàng hoá	743,986,820,470	420,529,235,036
Hàng gửi bán	48,081,867,247	139,373,349,384
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,524,196,924,996	1,006,507,437,218

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,205,647,480	50,700,260
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	2,205,647,480	50,700,260

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ lục 1)

10. Tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ lục 2)

II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
Dự án nhà máy sản xuất phân vi sinh Lâm đồng	6,431,145,090	
Dự án ở Sơn La	33,876,442,782	2,445,531,483
Sửa chữa lớn	421,058,415	4,194,665,297
Dự án ở Buôn Mê Thuột	39,331,537,412	48,171,633,636
Nhà máy chế biến cà phê Hương Tân	5,064,034,870	2,888,920,540
Dự án nhà máy chế biến cà phê và trồng cà phê tại Lào	105,897,673,469	48,031,429,200
Dự án ở Mường Ảng	45,391,730,928	24,976,806,096
Dự án phân vi sinh Nghệ An	1,422,507,836	1,356,822,381
Trồng cao su bên Lào	82,079,317,588	11,772,815,303
Trồng cà phê	27,365,574,958	19,038,643,478
Các công trình khác	238,795,868	492,069,602
Cộng	349,450,470,797	165,299,988,597

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Trái phiếu chính phủ	5,000,000	5,000,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm (*)	10,000,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	0	
Cộng	10,005,000,000	5,000,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Công cụ dụng cụ	3,349,338,814	3,018,294,191
Lãi mua thiết bị trả chậm	312,873,603	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,652,173,879	1,119,190,580
Cộng	5,314,386,296	4,137,484,771

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	1,805,519,623,004	1,679,064,086,201
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	23,661,544,000
Trái phiếu chuyển đổi	100,000,000,000	
Cộng	1,905,519,623,004	1,702,725,630,201

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6,103,707,771	10,705,560,247
Thuế xuất nhập khẩu	-	8,057,193
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,244,797,118	14,897,737,563
Thuế thu nhập cá nhân	4,052,398	3,499,000
Cộng	11,352,557,287	25,614,854,003

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Lãi vay phải trả	2,913,667,449	
Chi phí phải trả khác	58,166,666	696,368,976
Cộng	2,971,834,115	696,368,976

18. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	85,650,033	75,363,997
Bảo hiểm xã hội	221,965,352	186,318,131
Bảo hiểm y tế	41,905,574	665,334
Các khoản phải trả khác	8,338,991,287	10,774,783,996
Cộng	8,688,512,246	11,037,131,458

20. Nợ và vay dài hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay ngân hàng	174,884,576,400	117,681,012,800
Vay đối tượng khác	-	0
Cộng	174,884,576,400	117,681,012,800

	VNĐ	VNĐ
Hàng bán bị trả lại	1,961,750	
Thuế xuất khẩu		
Cộng	1,961,750	0
27. Doanh thu thuần		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,214,781,376,729	3,226,681,353,844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,686,423,481	5,701,106,799
Cộng	2,227,467,800,210	3,232,382,460,643
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	494,164,252,697	1,004,217,657,160
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,396,382,531,408	2,061,008,991,616
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,793,270,293	4,317,718,608
Cộng	1,896,340,054,398	3,069,544,367,384
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,884,748,569	3,938,914,330
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,977,108,322	32,872,071,498
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,196,660,891	
Lãi thị trường tương lai	5,198,783,763	28,213,779,368
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,969,814,803	148,999,165
Cộng	41,227,116,348	65,173,764,361
30. Chi phí tài chính		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	199,315,933,036	106,409,042,413
Lỗ thị trường tương lai	3,786,238,935	14,620,353,048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,966,425,210	15,822,071,131
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63,490,105	
Chi phí tài chính khác	2,664,613,025	1,457,550,675
Cộng	230,796,700,311	138,309,017,267
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,317,051,500	0

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

1,317,051,500

0

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Năm nay
VNĐ**

**Năm trước
VNĐ**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

337,800,543

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

(2,612,342,653)

(4,304,265,889)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(2,274,542,110)

(4,304,265,889)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi ích cổ đông thiểu số

**Cuối năm
VNĐ**

**Đầu năm
VNĐ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

49,879,052,879

43,333,685,000

Thặng dư vốn cổ phần

7,024,079,720

7,024,079,720

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

(262,294,440)

139,711,704

Quỹ dự phòng tài chính

319,193

Quỹ đầu tư phát triển

20,146,315

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(1,506,133,924)

(8,710,632,166)

Cộng

55,155,169,743

41,786,844,258

2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

Số cổ phiếu đầu năm

35,000,000

21,669,362

Tăng trong năm

20,000,000

13,330,638

Số cổ phiếu bình quân trong năm

42,500,000

26,402,000

Lợi nhuận của các cổ đông của Công ty mẹ

(23,406,419,439)

0

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

(551)

0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của Cuối năm.

Người lập biểu



HÀ THỊ KIM THOA

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

Phụ lục 2

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

1,870,841,190
1,645,929,901

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Lô gô công ty	Trang Web	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình	Đơn vị tính: đồng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư 01/01/2010	4,031,380,499	84,081,000	11,077,260		4,126,538,759	
Tăng trong kỳ	7,205,796,681	0	0	158,359,090	7,364,155,771	
- Do mua sắm	7,205,796,681			158,359,090	7,364,155,771	
- XDCB						
Giảm trong kỳ	1,309,247,160	0	0	0	0	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán						
- Giảm khác	1,309,247,160					
Số dư 31/12/2010	9,927,930,020	84,081,000	11,077,260	158,359,090	1,309,247,160	
HAO MÒN TSCĐ						
Số dư 01/01/2010	126,285,276	28,722,919	7,692,540		162,700,735	
Tăng trong kỳ	144,556,769	28,027,000	3,384,720	13,977,045	189,945,534	
- Do trích khấu hao TSCĐ	144,556,769	28,027,000	3,384,720	13,977,045	189,945,534	
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	
Số dư 31/12/2010	270,842,045	56,749,919	11,077,260	13,977,045	352,646,269	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2010	3,905,095,223	55,358,081	3,384,720	0	3,963,838,024	
Số dư 31/12/2010	9,657,087,975	27,331,081	0	144,382,045	9,828,801,101	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM
Số 352 Đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ
kết thúc vào ngày 31/12/2010

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ		Tài sản cố định khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
				quản lý	khác		
NGUYÊN GIÁ TSCĐ							
Số dư 01/01/2010	231,625,750,954	208,644,444,586	33,995,777,144	2,580,758,716	19,813,945,650	496,660,677,050	
Tăng trong kỳ	47,455,553,726	45,833,536,683	6,449,885,705	853,030,971	13,703,567,248	114,295,574,332	
- Do mua sắm	6,969,899,932	45,288,188,016	4,791,919,402	358,311,454	40,118,181	57,448,436,984	
- XDCB	29,911,401,921	0	1,657,966,303	350,000,000	13,242,399,593	45,161,767,817	
- Tặng khác	10,574,251,873	545,348,667	0	144,719,517	421,049,474		
Giảm trong kỳ	19,260,496,408	1,111,128,352	3,068,601,626	0	910,197,654	24,350,424,040	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	622,068,790	495,871,818	0	0	1,117,940,608	
- Giảm khác	19,260,496,408	489,059,562	2,572,729,808	0	910,197,654	23,232,483,432	
Số dư 31/12/2010	259,820,808,272	253,366,852,917	37,377,061,223	3,433,789,687	32,607,315,244	586,605,827,342	
HAO MÓN TSCĐ							
Số dư 01/01/2010	16,727,108,915	47,500,460,013	7,836,859,668	1,001,981,600	618,343,741	73,684,753,937	
Tăng trong kỳ	18,136,376,345	27,943,101,852	6,096,558,432	702,982,964	2,046,350,630	54,925,370,223	
- Do trích khấu hao TSCĐ	18,043,104,662	27,943,101,852	5,651,517,022	702,982,964	1,959,923,974	54,300,630,473	
- Tặng khác	93,271,684	0	445,041,410	0	86,426,656	624,739,750	
Giảm trong kỳ	1,182,620,364	1,106,953,670	364,749,179	0	886,342,289	3,540,665,502	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	347,061,681	254,920,034	0	0	601,981,715	
- Giảm khác	1,182,620,364	759,891,989	109,829,145	0	886,342,289	2,938,683,787	
Số dư 31/12/2010	33,680,864,896	74,336,608,195	13,568,668,921	1,704,964,564	1,778,352,082	125,069,458,658	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư 01/01/2010	214,898,642,039	161,143,984,573	26,158,917,476	1,578,777,116	19,195,601,909	422,975,923,113	
Số dư 31/12/2010	226,139,943,375	179,030,244,722	23,808,392,302	1,728,825,123	30,828,963,162	461,536,368,684	

Đơn vị tính: đồng

Phụ lục 3

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	257,133,560,830		6,844,700		28,337,264,818
Tăng vốn trong năm trước	97,247,457,428				
Lãi trong năm trước					
Tăng khác		7,092,851,845	967,256,800	996,094,166	0
Giảm vốn trong năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	350,000,000,000	7,092,851,845	974,101,500	996,094,166	(27,802,343,830)
Tăng vốn trong năm nay	200,000,000,000				534,920,988
Lãi trong năm nay					
Tăng khác		24,633,057,750	1,078,217,554	1,007,732,186	(23,406,419,439)
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác		(7,092,851,845)	(1,027,878,501)	(1,008,051,379)	47,611,065,709
Số dư cuối năm nay	550,000,000,000	24,633,057,750	1,024,440,553	995,774,973	24,739,567,258